TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **255**/2019/QĐST-HNGĐ	*T, ngày 29 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 149, 212, 213 và 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 251/2019/TLST–HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con khi ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Họ và tên người chồng: Ông Trương Nho N, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Họ và tên người vợ: Bà Võ Thị D, sinh năm 1987; địa chỉ: Số A, đường H, Tổ B, Khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Nho N và bà Võ Thị D tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2015 tại UBND phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống, ông N và bà D phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng đã không còn và mục đích hôn nhân không đạt được nên ông N và bà D yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông N và bà D thống nhất thỏa thuận giao con chung tên Võ Trương Nhật V, sinh ngày 18/6/2014 cho bà Võ Thị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong Biên bản thỏa thuận về ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn ngày 21/5/2019 của Trung tâm Hòa giải, đối thoại Tòa án nhân dân thành phố T là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội;

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày lập Biên bản thỏa thuận về ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Trương Nho N và bà Võ Thị D (giấy chứng nhận kết hôn số 178, quyển số 01/2015, ngày 31/12/2015 của UBND phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương không còn giá trị pháp lý).

- Về con chung: Giao con chung tên Võ Trương Nhật V, sinh ngày 18/6/2014 cho bà Võ Thị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông N được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp ông N lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của bà D thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con, chăm sóc con chung đối với ông N.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung tên Võ Trương Nhật V khi một trong các đương sự hoặc cả hai đương sự có yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm: Ông Trương Nho N và bà Võ Thị D mỗi người nộp 150.000[đ] (một trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0033959 ngày 21/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. T;
- Chi cục THADS Tp. T;
- UBND phường P;
- Người yêu cầu;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự, VT.

THẨM PHÁN
(đã ký)

Nguyễn Thanh Phong